

# 平成25年度 国民体育大会東北ブロック予選 フェンシング競技

●会期 平成25年8月23日・24日・25日  
●会場 米沢市営体育館

## 最終順位

### 少年男子フルーレ

順位	県名	戦績				国体出場
1位	宮城県	5	勝	0	敗	○
2位	福島県	3	勝	2	敗	○
3位	岩手県	3	勝	2	敗	
4位	青森県	2	勝	3	敗	
5位	山形県	1	勝	4	敗	
6位	秋田県	1	勝	4	敗	

※2位・3位は指数の差、5位・6位は個人勝数の差による

### 少年女子フルーレ

順位	県名	戦績				国体出場
1位	秋田県	4	勝	1	敗	○
2位	山形県	4	勝	1	敗	○
3位	宮城県	3	勝	2	敗	○
4位	岩手県	2	勝	3	敗	
5位	青森県	1	勝	4	敗	
6位	福島県	1	勝	4	敗	

※1位・2位、ならびに5位・6位は個人勝数の差による

### 成年女子

順位	県名	戦績				国体出場
1位	山形県	10	勝	0	敗	○
2位	宮城県	8	勝	2	敗	○
3位	秋田県	6	勝	4	敗	
4位	福島県	2	勝	8	敗	
5位	青森県	2	勝	8	敗	
6位	岩手県	2	勝	8	敗	

※4位・5位・6位は個人勝数の差による

# 少年女子フットサル

平成25年度 国民体育大会東北ブロック予選

県名	No	1		2		3		4		5		6		VE	VI	TDI	TRI	TDI-TRI	PL								
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR							TD	TR						
宮城県	1	0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		3							
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		9							
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	58	49	9	3						
		15	7	11	11	12	10	10	10	11	10	10	11	10	10												
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	42	68	-26	6				
		7	15	6	13	12	10	5	15	12	12	15	12	15													
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	1	2	7	50	63	-13	4	
		10	10	11	14	10	14	3	15	11	12	0	15														
福島県	2	0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	1	2	7	50	63	-13	4	
		7	15	6	13	12	10	5	15	12	12	15	12	15													
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	4	10	64	49	15	2		
		11	11	14	11	14	11	12	10	14	14	11	14	11													
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	4	10	64	49	15	2		
		11	11	14	11	14	11	12	10	14	14	11	14	11													
山形県	3	0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	4	10	64	49	15	2		
		11	11	13	6	14	11	12	10	14	11	14	11														
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	4	10	64	49	15	2		
		11	11	13	6	14	11	12	10	14	11	14	11														
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	4	10	64	49	15	2		
		11	11	13	6	14	11	12	10	14	11	14	11														
青森県	4	0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	1	6	56	60	-4	5		
		10	12	10	12	11	11	14	11	14	11	14	11														
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	1	6	56	60	-4	5		
		10	12	10	12	11	11	14	11	14	11	14	11														
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	4	11	61	44	17	1		
		11	10	15	5	10	12	10	14	15	3																
秋田県	5	0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	4	11	61	44	17	1		
		11	10	15	5	10	12	10	14	15	3																
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	4	11	61	44	17	1		
		11	10	15	5	10	12	10	14	15	3																
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	2	7	50	63	-13	4		
		10	10	15	12	11	14	3	15	11	12	0	15														
岩手県	6	0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		2							
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	2	7	50	63	-13	4		
		10	10	15	12	11	14	3	15	11	12	0	15														
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	2	7	50	63	-13	4		
		10	10	15	12	11	14	3	15	11	12	0	15														
		0		V3		1		V2		1		V2		0		V2		3		1		1					
		TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	TD	TR	2	7	50	63	-13	4		
		10	10	15	12	11	14	3	15	11	12	0	15														

技術委員会署名

# 大会1日目記録

No.1

種目

フェンシング

種別	試合番号	県名	スコア			県名
少年男子フルーレ	1	岩手	0	—	3	宮城
	2	福島	3	—	0	秋田
	3	山形	1	—	2	青森
	4	宮城	3	—	0	山形
	5	秋田	3	—	0	青森
	6	岩手	1	—	2	福島
	7	山形	1	—	2	岩手
	8	青森	2	—	1	福島
	9	宮城	3	—	0	秋田
	10	秋田	1	—	2	山形
	11	岩手	2	—	1	青森
	12	福島	0	—	3	宮城
少年女子フルーレ	1	宮城	3	—	0	福島
	2	青森	2	—	1	秋田
	3	山形	2	—	1	岩手
	4	福島	0	—	3	山形
	5	秋田	3	—	0	岩手
	6	宮城	2	—	1	青森
	7	山形	2	—	1	宮城
	8	岩手	2	—	1	青森
	9	福島	0	—	3	秋田
	10	秋田	2	—	1	山形
	11	宮城	2	—	1	岩手
	12	青森	1	—	2	福島

# 大会2日目記録

種目

フェンシング

種別	試合番号	県名	スコア			県名
少年男子フルーレ	13	秋田	0	—	3	岩手
	14	山形	1	—	2	福島
	15	青森	0	—	3	宮城
少年女子フルーレ	13	秋田	2	—	1	宮城
	14	山形	2	—	1	青森
	15	岩手	3	—	0	福島
成年女子サーブル	7	岩手	0	—	3	山形
	8	宮城	2	—	1	秋田
	9	福島	1	—	2	青森
	10	青森	1	—	2	岩手
	11	山形	2	—	1	宮城
	12	秋田	2	—	1	福島
	13	青森	0	—	3	山形
	14	岩手	1	—	2	秋田
	15	宮城	2	—	1	福島